

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM  
Số 10, ngõ 183, Hoàng Văn Thái,  
Thanh Xuân, Hà Nội  
\*\*\*\*\*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
*Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*  
-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2011**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

| TÀI SẢN                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                              | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>27.635.607.557</b> | <b>16.307.228.612</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>812.885.843</b>    | <b>560.879.959</b>    |
| 1. Tiền                                                        | 111        | V.01        | 812.885.843           | 560.879.959           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>248.400</b>        | <b>3.242.791.046</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                             | 121        |             | 307.032               | 3.422.309.846         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             | (58.632)              | (179.518.800)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>15.146.342.603</b> | <b>6.375.482.262</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                         | 131        |             | 4.553.437.643         | 5.567.538.211         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 5.326.504.500         | 127.944.051           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 135        | V.03        | 5.266.400.460         | 680.000.000           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                        | <b>140</b> |             | <b>3.497.291.054</b>  | <b>1.391.992.937</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                | 141        | V.04        | 3.497.291.054         | 1.391.992.937         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>8.178.839.657</b>  | <b>4.736.082.408</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 730.471.803           | 1.537.935.814         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 154        | V.05        |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        |             | 7.448.367.854         | 3.198.146.594         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>31.728.471.259</b> | <b>23.648.368.368</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                     | 213        | V.06        |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        | V.07        |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>16.923.397.334</b> | <b>14.537.781.365</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221        | V.08        | 7.398.395.594         | 7.894.463.183         |
| - Nguyên giá                                                   | 222        |             | 9.002.058.458         | 8.416.986.640         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223        |             | (1.603.662.864)       | (522.523.457)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224        | V.09        | 6.723.487.122         | 6.393.318.182         |
| - Nguyên giá                                                   | 225        |             | 7.770.590.909         | 6.393.318.182         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226        |             | (1.047.103.787)       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227        | V.10        | 250.000.000           | 250.000.000           |
| - Nguyên giá                                                   | 228        |             | 250.000.000           | 250.000.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229        |             |                       |                       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                             | 230        | V.11        | 2.551.514.618         |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                   | 241        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 242        |             |                       |                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>14.370.544.000</b> | <b>8.870.544.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                      | 251        |             |                       |                       |



| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                 | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        | 14.370.544.000        | 8.870.544.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>434.529.925</b>    | <b>240.043.003</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 257.529.925           | 223.043.003           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21        |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 177.000.000           | 17.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>59.364.078.816</b> | <b>39.955.596.980</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>19.944.442.640</b> | <b>23.649.215.760</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>14.650.894.302</b> | <b>23.649.215.760</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 8.158.311.129         | 9.098.040.000         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 1.293.438.977         | 11.612.617.426        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1.685.100.000         |                       |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 2.091.759.624         | 1.925.676.960         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 115.913.883           |                       |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 711.859.683           | 224.400.833           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                       |                       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 548.618.050           | 685.137.585           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                       |                       |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 45.892.956            | 103.342.956           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>5.293.548.338</b>  |                       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                       |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 5.293.548.338         |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                       |                       |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>39.419.636.176</b> | <b>16.306.381.220</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>39.419.636.176</b> | <b>16.306.381.220</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 32.500.000.000        | 10.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 2.600.000.000         |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 130.600.397           | 130.600.397           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 65.300.198            | 65.300.198            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 4.123.735.581         | 6.110.480.625         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        | V.23        |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>59.364.078.816</b> | <b>39.955.596.980</b> |



| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1                                              | 2     | 3           | 4          | 5          |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |       | 24          |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |       |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             |            |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |       |             |            |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |       |             |            |            |

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Sáng**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Tạ Minh Lập**

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Phạm Thế Anh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý III       |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|------------------|
|                                                  |       |             | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.25       | 2.585.432.625 | 10.701.097.000 | 7.979.543.331                      | 20.979.637.073 |                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 2.585.432.625 | 10.701.097.000 | 7.979.543.331                      | 20.979.637.073 |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.27       | 1.650.137.890 | 6.124.730.938  | 5.419.281.322                      | 13.394.689.997 |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 935.294.735   | 4.576.366.062  | 2.560.262.009                      | 7.584.947.076  |                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.26       | 17.778.590    | 1.527.259      | 316.754.825                        | 194.859.812    |                  |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.28       | 221.798.453   | 360.880        | 714.241.345                        | 149.012.680    |                  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                      | 23    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 477.114.239   | 501.039.590    | 1.478.435.548                      | 831.390.697    |                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 254.160.633   | 4.076.492.851  | 684.339.941                        | 6.799.403.511  |                  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             |               |                |                                    |                |                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 254.160.633   | 4.076.492.851  | 684.339.941                        | 6.799.403.511  |                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.30       | 63.540.158    | 875.169.472    | 171.084.985                        | 875.169.472    |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    | VI.30       |               |                |                                    |                |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 190.620.475   | 3.201.323.379  | 513.254.956                        | 5.924.234.039  |                  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    |             |               |                |                                    |                |                  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Tạ Minh Lập

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thế Anh

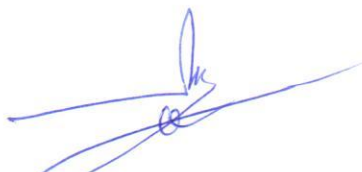


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                      | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         |               | 3.967.939.621          | 2.622.526.991          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2         |               | (3.946.177.488)        | (7.480.771.637)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         |               | (262.482.095)          | (251.754.859)          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         |               | (194.534.821)          | (75.644.450)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         |               | (2.766.779)            | (2.141.256)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         |               | 1.105.326.185          | 506.008.801            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         |               | (1.684.188.547)        | (3.525.892.236)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(1.016.883.924)</b> | <b>(8.207.668.646)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (21.712.727)           | (266.500.777)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               | (409.000.000)          | (13.888.000.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               | 1.209.000.000          | 18.088.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>778.287.273</b>     | <b>3.933.499.223</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 1.870.000.000          | 2.996.500.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (1.151.632.499)        | (3.320.000.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>718.367.501</b>     | <b>(323.500.000)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |               | <b>479.770.850</b>     | <b>(4.597.669.423)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>977.318.508</b>     | <b>5.474.987.931</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>1.457.089.358</b>   | <b>877.318.508</b>     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Tạ Minh Lập

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thế Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2011*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 30 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### **Lĩnh vực**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận tải hành khách theo đường bộ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.



## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.



Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác            | 03 - 08 năm |

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



## **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn những điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.



## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

## **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

## **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Năm 2010, Công ty chưa trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

## **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 01- Tiền                                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Tiền mặt                                  | 563.240.964          | 429.016.848          |
| - Tiền gửi ngân hàng                        | 249.644.879          | 169.145.452          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>812.885.843</b>   | <b>598.162.300</b>   |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn               | 307.032              | 102.309.846          |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                      | 0                    | 3.320.000.000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | -58.632              | -179.518.800         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>248.400</b>       | <b>3.242.791.046</b> |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác        | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   | 0                    | 0                    |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0                    | 0                    |
| - Phải thu người lao động                   | 0                    | 0                    |
| - Phải thu khác                             | 5.257.491.485        | 680.000.000          |
| <b>Cộng:</b>                                | <b>5.257.491.485</b> | <b>680.000.000</b>   |
| 04- Hàng tồn kho                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Chi phí SX, KD dở dang                    | 3.497.291.054        | 1.391.992.937        |
| - Hàng hóa                                  | 0                    | 0                    |
| - Hàng gửi đi bán                           | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>            | <b>3.497.291.054</b> | <b>1.391.992.937</b> |

### 08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng            |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                      |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm                            | 5.032.195.980          | 2.510.496.010        | 838.523.200                     | 35.771.450                | <b>8.416.986.640</b> |
| - Mua trong năm:                         |                        | 545.454.545          |                                 | 39.617.273                | <b>585.071.818</b>   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                |                        |                      |                                 |                           |                      |
| - Giảm                                   |                        |                      |                                 |                           |                      |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>5.032.195.980</b>   | <b>3.055.950.555</b> | <b>838.523.200</b>              | <b>75.388.723</b>         | <b>9.002.058.458</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                      |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm                            | 0                      | <b>226.581.558</b>   | <b>286.495.413</b>              | <b>9.446.486</b>          | <b>522.523.457</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 754.829.397            | 620.220.755          | 62.889.237                      | 11.881.078                | <b>1.449.820.467</b> |
| - Giảm:                                  |                        | 0                    | 0                               | 0                         | 0                    |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>754.829.397</b>     | <b>846.802.313</b>   | <b>349.384.650</b>              | <b>21.327.564</b>         | <b>1.972.343.924</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                      |                                 |                           |                      |
| - Tại ngày đầu năm                       | <b>5.032.195.980</b>   | <b>2.283.914.452</b> | <b>552.027.787</b>              | <b>26.324.964</b>         | <b>7.894.463.183</b> |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | <b>4.277.366.583</b>   | <b>2.209.148.242</b> | <b>489.138.550</b>              | <b>54.061.159</b>         | <b>7.029.714.534</b> |



**09 – Tài sản cố định thuê tài chính:**

| TT | Khoản mục       | Đầu năm       | Cuối kỳ       |
|----|-----------------|---------------|---------------|
| 1  | Nguyên giá      | 6.393.318.182 | 7.770.590.909 |
| 2  | Giá trị hao mòn | 0             | 1.047.103.787 |
| 3  | Giá trị còn lại | 6.393.318.182 | 6.723.487.122 |

**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng**

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 7.724.540.000        | 9.098.040.000        |
|  | 433.771.129          | 0                    |
|  | <b>8.158.311.129</b> | <b>9.098.040.000</b> |

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|--|----------------------|--------------------|
|  | (730.471.803)        | (1.537.935.814)    |
|  | ...                  | ...                |
|  | ...                  | ...                |
|  | 2.085.005.384        | 1.920.852.119      |
|  | 6.754.240            | 4.824.841          |
|  | ...                  | ...                |
|  | ...                  | ...                |
|  | ...                  | ...                |
|  | ...                  | ...                |
|  | <b>1.361.287.821</b> | <b>387.741.146</b> |

**22- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng TC   | LNST chưa phân phối  | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|
| A                           | 1                         | 2                     | 3                 | 4                    | 5                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 10.000.000.000            | 130.600.397           | 65.300.198        | 979.502.974          | 11.175.403.569        |
| - Tăng vốn trong năm trước  |                           |                       |                   | 0                    |                       |
| - Lãi trong năm trước       |                           |                       |                   | 5.130.977.651        | 5.130.977.651         |
| - Tăng khác                 |                           |                       |                   | 0                    |                       |
| - Giảm vốn trong năm trước  |                           |                       |                   | 0                    |                       |
| - Lỗ trong năm trước        |                           |                       |                   | 0                    |                       |
| - Giảm khác                 |                           |                       |                   | 0                    |                       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>10.000.000.000</b>     | <b>130.600.397</b>    | <b>65.300.198</b> | <b>6.110.480.625</b> | <b>16.306.381.220</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay    | 22.500.000.00             |                       |                   | 0                    | <b>22.500.000.00</b>  |
| - Lãi trong năm nay         | 0                         |                       |                   | 513.254.956          | <b>0</b>              |
| - Tăng khác                 | 0                         |                       |                   | 0                    | <b>513.254.956</b>    |
| - Giảm vốn trong năm nay    | 2.600.000.000             |                       |                   | 2.500.000.000        | <b>2.600.000.000</b>  |
| - Lỗ trong năm nay          | 0                         |                       |                   | 0                    | <b>2.500.000.000</b>  |
| - Giảm khác                 | 0                         |                       |                   | 0                    | <b>0</b>              |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>35.100.000.000</b>     | <b>130.600.397</b>    | <b>65.300.198</b> | <b>4.123.735.581</b> | <b>39.419.636.176</b> |

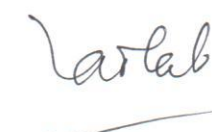
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Văn Sáng

  
Tạ Minh Lập

  
Phạm Thế Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 25/2011/CVN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình chênh lệch 10%

LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Hà nội, ngày 21 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ Phần Vinam
2. Mã Chứng khoán: CVN
3. Trụ sở Chính: Số 10 Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
4. Điện thoại: 04 37917431 Fax: 04 37917432
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Sỹ
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý II năm 2011 của Công ty cổ phần Vinam được lập ngày tháng 07 năm 2011 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Công ty chúng tôi xin được giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:
    - Về kinh doanh vật liệu xây dựng (Cát):  
Do ảnh hưởng của tình hình kinh tế chung, vì vậy trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng công nợ nhiều.
    - Về khai thác mỏ:  
Tập trung đưa nhà máy sớm đi vào hoạt động.  
Doanh thu thời gian vừa qua từ tuyển quặng chủ yếu là sản phẩm trong quá trình căn chỉnh, chạy thử.  
Như vậy, lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinamgroup.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
(Ký tên đóng dấu)



Nguyễn Tiến Sỹ